ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /QĐ-SNN&PTNT	*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2018 tỉnh Thanh Hoá

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THANH HOÁ

Căn cứ Quyết định số 4107/QĐ-UBND, ngày 18/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và nhiệm vụ quản lý Nhà nước của UBND cấp xã về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT, ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Quyết định số 5429/QĐ-UBND, ngày 24/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

Căn cứ Quyết định số 3468/QĐ-UBND, ngày 11/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Dự án "Theo dõi DBR và ĐLN tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2016 - 2020";

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-STNMT, ngày 23/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2016 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-SNN&PTNT của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, ngày 30/01/2018 về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2017 tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Chi cục Kiểm lâm tại Tờ trình số 01/TTr-CCKL ngày 08/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2018 tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính như sau:

1. Diện tích rừng hiện có: **633.162,50** ha, trong đó:

a) Diện tích có rừng tự nhiên: 393.100,95 ha

b) Diện tích có rừng trồng: 240.061,55 ha

2. Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn tỉnh là 589.451,00 ha, độ che phủ tương ứng là 53,03%

(Chi tiết số liệu tại biểu 1, 2, 3, 4 kèm theo)

3. Cơ sở dữ liệu TDDBR và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2018 theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh được lưu trữ tại hệ thống máy vi tính của Chi cục Kiểm lâm, bao gồm:

3.1. Bản đồ hiện trạng rừng (bản đồ số):

- Cấp xã: Bản đồ tỷ lệ 1/10.000;
- Cấp huyện: Bản đồ tỷ lệ 1/50.000;
- Cấp tỉnh: Bản đồ tỷ lệ 1/100.000.

3.2. Biểu tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo đơn vị hành chính xã, huyện, tỉnh (trên phần mềm DBR):

- Biểu 1: Diện tích các loại rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân theo mục đích sử dụng;
- Biểu 2: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân theo chủ quản lý;
- Biểu 3: Tổng hợp độ che phủ rừng;
- Biểu 4: Diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng theo các nguyên nhân;

Điều 2. Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ sử dụng rừng và đất quy hoạch phát triển rừng đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất quy hoạch phát triển rừng theo Luật Lâm nghiệp. Số liệu trên là cơ sở theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng cho năm 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục lâm nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (B/c);
- Tổng cục Lâm nghiệp (B/c);
- Cục Kiểm lâm (B/c);
- Như Điều 3 QĐ;
- Đăng tải website Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT, CCKL (3).

GIÁM ĐỐC

Lê Đức Giang

BIỂU 1: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tỉnh: Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 17... /QĐ-SNN&PTNT ngày 10.../01/2019 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Ha

Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Chia ra				Rừng ngoài đất quy hoạch cho lâm nghiệp
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
A. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**1.111.465,00**		**1.111.465,00**	**646.890,24**	**82.123,44**	**163.537,28**	**401.229,52**	
B. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG		**630.958,89**	**2.203,61**	**633.162,50**	**600.836,02**	**79.565,00**	**155.154,94**	**366.116,08**	**32.326,48**
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	**589.436,93**	**14,07**	**589.451,00**	**557.354,21**	**79.551,50**	**152.498,92**	**325.303,79**	**32.096,79**
1. Rừng tự nhiên	**1110**	**392.504,16**	**596,79**	**393.100,95**	**384.082,81**	**77.985,80**	**133.515,26**	**172.581,75**	**9.018,14**
- Rừng nguyên sinh	1111								
- Rừng thứ sinh	1112	392.504,16	596,79	393.100,95	384.082,81	77.985,80	133.515,26	172.581,75	9.018,14
2. Rừng trồng	**1120**	**196.932,77**	**-582,72**	**196.350,05**	**173.271,40**	**1.565,70**	**18.983,66**	**152.722,04**	**23.078,65**
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	117.656,69	-582,72	117.073,97	108.915,50	845,30	18.983,66	89.086,54	8.158,47
- Trồng lại trên đất đã có rừng	1122	76.850,80		76.850,80	63.334,20	715,20		62.619,00	13.516,60
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	2.425,28		2.425,28	1.021,70	5,20		1.016,50	1.403,58
Trong đó rừng trồng cao su, đặc sản:	1124	**11.405,13**		**11.405,13**	**7.084,90**			**7.084,90**	**4.320,23**
- Rừng trồng cao su	1125	11.121,20		11.121,20	6.895,70			6.895,70	4.225,50
- Rừng trồng cây đặc sản	1126	283,93		283,93	189,20			189,20	94,73
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	**1200**	**589.436,93**	**14,07**	**589.451,00**	**557.354,21**	**79.551,50**	**152.498,92**	**325.303,79**	**32.096,79**
1. Rừng trên núi đất	1210	541.492,57	-908,75	540.583,82	510.220,40	65.260,90	129.763,22	315.196,28	30.363,42
2. Rừng trên núi đá	1220	46.592,13	922,82	47.514,95	45.875,52	14.290,60	21.744,05	9.840,87	1.639,43
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	**967,53**		**967,53**	**967,53**		**967,53**		
- Rừng ngập mặn	1231	967,53		967,53	967,53		967,53		
- Rừng trên đất phèn	1232								
- Rừng ngập nước ngọt	1233								
4. Rừng trên cát	1240	384,70		384,70	290,76		24,12	266,64	93,94
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	**1300**	**392.504,16**	**596,79**	**393.100,95**	**383.508,99**	**77.985,80**	**133.515,26**	**172.007,93**	**9.591,96**

1. Rừng gỗ	1310	282.651,20	**667,42**	283.318,62	277.151,74	**60.273,10**	**98.239,53**	**118.639,11**	**6.166,88**
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	282.651,20	667,42	283.318,62	277.151,74	60.273,10	98.239,53	118.639,11	6.166,88
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312								
- Rừng gỗ lá kim	1313								
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314								
2. Rừng tre nứa	**1320**	**50.880,67**	**-12,99**	**50.867,68**	**50.831,53**	**3.751,30**	**13.607,72**	**33.472,51**	**36,15**
- Nứa	1321	29.638,13	-224,43	29.413.70	29.413,70	3.167,00	6.956,06	19.290,64	
- Vầu	1322	8.865,08	211,96	9.077,04	9.040,89	0,40	1.295,52	7.744,97	36,15
- Tre/luồng	1323	677,32		677,32	677,32		12,70	664,62	
- Lồ ô	1324								
- Các loài khác	1325	11.700,14	-0,52	11.699,62	11.699,62	583,90	5.343,44	5.772,28	
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	**1330**	**58.972,29**	-57,64	58.914,65	55.525,72	13.961,40	21.668,01	19.896,31	3.388,93
- Gỗ là chính	1331	51.174,72	-57,64	51.117,08	48.526,81	12.201,80	18.395,33	17.929,68	2.590,27
- Tre nứa là chính	1332	7.797,57		7.797,57	6.998,91	1.759,60	3.272,68	1.966,63	798,66
4. Rừng cau dừa	1340								
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	**1400**	**282.651,20**	**667,42**	**283.318,62**	**277.151,74**	**60.273,10**	**98.239,53**	**118.639,11**	**6.166,88**
1. Rừng giàu	1410	8.554,80		8.554,80	8.554,80	4.880,90	2.673,13	1.000,77	
2. Rừng trung bình	1420	42.198,69	-1,73	42.196,96	42.196,96	14.275,60	17.470,25	10.451,11	
3. Rừng nghèo	1430	125.246,28	-61,84	125.184,44	120.188,17	23.970,80	31.984,63	64.232,74	4.996,27
4. Rừng nghèo kiệt	1440	106.651,43	654,25	107.305,68	106.135,07	17.145,80	46.034,78	42.954,49	1.170,61
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450		76,74	76,74	76,74		76,74		
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	**2000**	**90.004,43**	**-238,71**	**89.765,72**	**89.536,03**	**2.571,94**	**11.038,36**	**75.925,73**	**229,69**
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	41.521,96	2.189,54	43.711,50	43.481,81	13,50	2.656,02	40.812,29	229,69
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	2020	5.721,89	-35,27	5.686,62	5.686,62	985,30	1.478,05	3.223,27	
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	2030	37.410,77	-2.394,87	35.015,90	35.015,90	1.426,94	5.466,88	28.122,08	
4. Núi đá không cây	2040	4.005,40		4.005,40	4.005,40	3,50	1.131,07	2.870,83	
5. Đất có cây nông nghiệp	2050	738,60	-0,75	737,85	737,85	26,80	85,00	626,05	
6. Đất khác trong lâm nghiệp	2060	605,81	2,64	608,45	608,45	115,90	221,34	271,21	
VI. ĐẤT KHÁC	**3000**	**432.023,64**	224,64	**432.248,28**					

BIỂU 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh: Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số .17... /QĐ-SNN&PTNT ngày 10..../01/2019 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Ha

Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Doanh nghiệp NN	DN ngoài QD	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
B. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG		**633.162,50**	**87.131,74**	**74.716,37**	**13.648,42**	**252,20**	**342.514,57**	**13.130,39**	**34.994,98**	**2.795,30**	**63.978,53**
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	**1100**	589.451,00	**86919,41**	**71168,27**	**12017,52**	**241,8**	**311408,41**	**12838,73**	**34602,4**	**2579,3**	**57675,16**
1. Rừng tự nhiên	**1110**	393.100,95	**83828,8**	**51837,87**	**4450,41**	**1,1**	**167469,46**	**10363,8**	**33762,2**	**39,6**	**41347,71**
- Rừng nguyên sinh	1111	0									
- Rừng thứ sinh	1112	393.100,95	83.828,80	51.837,87	4.450,41	1,10	167.469,46	10.363,80	33.762,20	39,60	41.347,71
2. Rừng trồng	**1120**	196.350,05	**3090,61**	**19330,4**	**7567,11**	**240,7**	**143938,95**	**2474,93**	**840,2**	**2539,7**	**16327,45**
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	117.073,97	2064,61	6322,6	3003,01	12,3	94440,47	2461,73	268	528,7	7972,55
- Trồng lại sau khi k.thác rừng đã có	1122	76.850,80	1004,7	13004	4564,1	228,4	47423.3	13,2	572,2	1889,8	8151,1
- Tái sinh chồi từ rừng trồng đã k.thác	1123	2.425,28	21,3	3,8			2075.18			121,2	203,8
Trong đó rừng trồng cao su, đặc sản:	1124	11.405,13	**5,6**	**595**	**1161,6**	**68,9**	**4914,03**	**24,3**	**150,5**	**1733,3**	**2751,9**
- Rừng trồng cao su	**1125**	11.121,20	5,6	431,4	1161,6	68,9	4832,6	8,6	150,5	1733,3	2728,7
- Rừng trồng đặc sản	1126	283,93		163,6			81,43	15,7			23,2
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	**1200**	589.451,00	**86.919,41**	**71.168,27**	**12.017,52**	**241,80**	**311.408,41**	**12.838,73**	**34.602,40**	**2.579,30**	**57.675,16**
1. Rừng trên núi đất	1210	540.583,82	72317,41	69680,7	10549,22	241,8	289391,6	12444,43	34488,27	2579,3	48891,09
2. Rừng trên núi đá	1220	47.514,95	14602	1487,27	1468,3		21733,51	394,3	114,13		7715,44
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	967,53	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**967,53**
- Rừng ngập mặn	1231	967,53									967,53
- Rừng trên đất phèn	1232	0									
- Rừng ngập nước ngọt	1233	0									
4. Rừng trên cát	1240	384,7		0,3			283,3				101,1
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	**1300**	**393.100,95**	**83.828,80**	**51.837,87**	**4.450,41**	**1,10**	**167.469,46**	**10.363,80**	**33.762,20**	**39,60**	**41.347,71**
1. Rừng gỗ	1310	283.318,62	**64067,6**	**37771,62**	**3607,34**	**1,1**	**123964**	**5325,7**	**18954,92**	**39,5**	**29586,84**
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	283.318,62	64.067,60	37.771,62	3.607,34	1,10	123.964,00	5.325,70	18.954,92	39,50	29.586,84

- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0									
- Rừng gỗ lá kim	1313	0									
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0									
2. Rừng tre nứa	1320	**50.867,68**	**4671,8**	**4418,32**	**156,9**	**0**	**25549,03**	**3306**	**6930,18**	**0**	**5835,45**
- Nứa	1321	29.413,70	3417	3445,52	156,9		14289,33	2614,34	2208,4		3282,21
- Vầu	1322	9.077,04	249,8	929			6018,36	686,56	151,6		1041,72
- Tre/luồng	1323	677,32					633,52				43,8
- Lồ ô	1324	0					0				0
- Các loài khác	1325	11.699,62	1005	43,8			4607,82	5,1	4570,18		1467,72
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	**58.914,65**	15089,4	9647,93	686,17	0	17956,43	1732,1	7877,1	0,1	5925,42
- Gỗ là chính	1331	51.117,08	13044,4	7043,49	412,81		15545,36	1619,9	7717	0,1	5734,02
- Tre nứa là chính	1332	7.797,57	2045	2604,44	273,36		2411,07	112,2	160,1		191,4
4. Rừng cau dừa	1340	0									
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	**1400**	**283.318,62**	**64.067,60**	**37.771,62**	**3.607,34**	**1,10**	**123.964,00**	**5.325,70**	**18.954,92**	**39,50**	**29.586,84**
1. Rừng giàu	1410	8.554,80	4941,3	1707,2	0,3		258,1	36,7	1379,8	6,9	224,5
2. Rừng trung bình	1420	42.196,96	14655,4	7127,7	226,5	0,3	11007,61	1222,5	4071,45	4,6	3880,9
3. Rừng nghèo	1430	125.184,44	25374,4	15601,42	1670,23	0,6	64405,6	2867,47	8839,25	19,5	6405,97
4. Rừng nghèo kiệt	1440	107.305,68	19096,5	13267,94	1710,31	0,2	48283,31	1199,03	4664,42	8,5	19075,47
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450	76,74		67,36			9,38				
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	**2000**	**89.765,72**	**3.468,20**	**6.120,96**	**2.712,20**	**34,60**	**59.148,04**	**1.380,97**	**3.296,16**	**856,10**	**12.748,49**
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	43.711,50	212,33	3.548,10	1.630,90	10,40	31.106,16	291,66	392,58	216,00	6.303,37
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	2020	5.686,62	1.295,80	780,72	124,17		1.624,12	17,70	1.015,31	139,80	689,00
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	2030	35.015,90	1.807,43	1.705,94	924,07	23,90	24.462,16	1.027,31	1.858,77	444,00	2.762,32
4. Núi đá không cây	2040	4.005,40	3,5	1	7,2		1190,8	21,8	5,7	51,5	2723,9
5. Đất có cây nông nghiệp	2050	737,85	27,9	47,9	22,1	0,3	526,25	9,3	10,4	3,5	90,2
6. Đất khác trong LN	2060	608,45	121,24	37,30	3,76		238,55	13,20	13,40	1,30	179,70

BIỂU 3: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG
Tỉnh: Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 17.. /QĐ-SNN&PTNT ngày ..10../01/2019 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính DT: Ha

Stt	Tên	Diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Chia theo mục đích sử dụng				Diện tích ngoài 3 loại rừng		Độ che phủ rừng (%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
1	Huyện Bá Thước	77.757,00	55.597,25	38.334,07	14.910,25	2.352,93	51.770,86	11.657,78	9.662,89	30.450,19	2.402,44	1.423,95	68,48
2	Huyện Cẩm Thủy	42.450,00	20.639,42	6.337,48	11.514,53	2.787,41	19.604,99		4.908,23	14.696,76	132,61	901,82	42,05
3	Huyện Đông Sơn	8.287,00	80,56	0,00	71,43	9,13	80,56		29,00	51,56		0,00	0,86
4	Huyện Hà Trung	24.382,00	5.747,43	600,70	4.695,75	450,98	5.747,43	525,27	1.318,19	3.903,97		0,00	21,72
5	Huyện Hậu Lộc	14.371,00	1.306,01	0,00	1.306,01	0,00	1.306,01	389,02	601,80	315,19		0,00	9,09
6	Huyện Hoằng Hóa	20.380,00	1.058,03	0,00	1.056,02	2,01	1.058,03		141,35	916,68		0,00	5,18
7	Huyện Lang Chánh	58.563,00	50.039,93	30.096,91	17.433,11	2.509,91	49.454,96		14.261,70	35.193,26	556,85	28,12	81,16
8	Huyện Mường Lát	81.241,00	68.463,23	56.094,96	2.221,41	10.146,86	66.325,95	5.728,30	21.574,51	39.023,14	545,24	1.592,04	71,78
9	Huyện Nga Sơn	15.782,00	250,67	0,80	249,58	0,29	250,67		91,00	159,67		0,00	1,59
10	Huyện Ngọc Lặc	49.099,00	21.099,46	4.509,96	14.390,91	2.198,59	20.936,98		3.084,60	17.852,38	162,48	0,00	38,50
11	Huyện Như Thanh	58.809,00	37.866,90	15.763,86	17.805,01	4.298,03	33.800,74	3.906,52	8.885,04	21.009,18	723,29	3.342,87	57,08
12	Huyện Như Xuân	72.172,00	56.123,34	33.549,79	16.147,50	6.426,05	47.432,00	6.831,14	11.550,84	29.050,02	867,43	7.823,91	68,86
13	Huyện Nông Cống	28.511,00	2.708,48	113,02	2.427,72	167,74	2.708,48		732,10	1.976,38		0,00	8,91
14	Huyện Quan Hóa	99.070,00	84.840,79	52.682,26	30.933,99	1.224,54	81.460,23	22.998,48	13.895,32	44.566,43	726,06	2.654,50	84,40
15	Huyện Quan Sơn	92.662,00	82.984,89	69.045,31	13.503,88	435,70	77.267,25		25.539,53	51.727,72	1.134,62	4.583,02	89,09
16	Huyện Quảng Xương	17.422,00	355,15	0,00	320,36	34,79	265,86			265,86		89,29	1,84
17	Huyện Thạch Thành	55.922,00	25.953,96	11.230,05	13.154,40	1.569,51	25.183,26	4.339,31	5.521,92	15.322,03	710,41	60,29	43,60
18	Huyện Thiệu Hóa	15.992,00	202,68	0,00	202,68	0,00	165,77			165,77		36,91	1,27
19	Huyện Thọ Xuân	29.230,00	2.743,05	1,38	2.472,38	269,29	2.743,05	61,60		2.681,45		0,00	8,46
20	Huyện Thường Xuân	110.717,00	88.308,02	70.496,92	11.755,37	6.055,73	87.254,19	22.816,23	26.163,23	38.274,73	1.053,83	0,00	74,29
21	Huyện Tĩnh Gia	45.561,00	16.260,48	3.256,27	12.014,99	989,22	16.257,60		5.725,49	10.532,11	2,88	0,00	33,52
22	Huyện Triệu Sơn	29.005,00	4.330,23	987,21	2.425,78	917,24	4.126,93		1.329,82	2.797,11		203,30	11,77
23	Huyện Vĩnh Lộc	15.772,00	4.370,32	0,00	3.591,34	778,98	3.975,80			3.975,80		394,52	22,77
24	Huyện Yên Định	22.883,00	747,79	0,00	726,77	21,02	621,62			621,62		126,17	3,18
25	Thành phố Thanh Hóa	14.541,00	392,05	0,00	326,69	65,36	390,06	201,87	127,58	60,61		1,99	2,25
26	Thị xã Bỉm Sơn	6.390,00	520,10	0,00	520,10	0,00	520,10			520,10		0,00	8,14
27	Thị xã Sầm Sơn	4.494,00	172,28	0,00	172,09	0,19	126,64	109,48	10,80	6,36		45,64	3,83
TỔNG		**1.111.465,00**	**633.162,50**	**393.100,95**	**196.350,05**	**43.711,50**	**600.836,02**	**79.565,00**	**155.154,94**	**366.116,08**	**9.018,14**	**23.308,34**	**53,03**

BIỂU 4: DIỄN BIẾN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

Tỉnh: Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 17.../QĐ-SNN&PTNT ngày 10.../01/2019 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Chăm sóc	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Chuyển đổi MĐSD	Chuyển đổi từ rừng ngoài QH	Đổ bão	Cải tạo RTN	Khác (tăng)	Sửa sai
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG		**2.203,61**	**10.198,37**	**0,00**	**-9.516,45**	**-7,30**	**-23,55**	**-154,09**	**-58,91**	**-218,65**	**-83,09**	**2.111,60**	**-44,32**
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	14,07	**0,00**	**9.005,21**	**-9.516,45**	**-7,30**	**0,00**	**-152,19**	**-58,91**	**-218,65**	**-83,09**	**1.088,34**	**-42,89**
1. Rừng tự nhiên	**1110**	596,79	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**-2,72**	**-83,09**	**1.000,00**	**-317,40**
- Rừng nguyên sinh	1111	0,00											
- Rừng thứ sinh	1112	596,79								-2,72	-83,09	1.000,00	-317,40
2. Rừng trồng	**1120**	-582,72	**0,00**	**9.005,21**	**-9.516,45**	**-7,30**	**0,00**	**-152,19**	**-58,91**	**-215,93**	**0,00**	**88,34**	**274,51**
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-582,72		9.005,21	-9.516,45	-7,30		-152,19	-58,91	-215,93		88,34	274,51
- Trồng lại trên đất đã có rừng	1122	0,00											
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	1123	0,00											
Trong đó rừng trồng cao su, đặc sản:	1124	0,00	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
- Rừng trồng cao su	**1125**	0,00											
- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00											
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	**1200**	14,07	**0,00**	**9.005,21**	**-9.516,45**	**-7,30**	**0,00**	**-152,19**	**-58,91**	**-218,65**	**-83,09**	**1.088,34**	**-42,89**
1. Rừng trên núi đất	1210	-908,75		9.005,21	-9.516,45	-7,30		-152,19	-58,91	-218,65	-83,09	165,08	-42,45
2. Rừng trên núi đá	1220	922,82										923,26	-0,44
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
- Rừng ngập mặn	1231	0,00											
- Rừng trên đất phèn	1232	0,00											
- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00											
4. Rừng trên cát	1240	0,00											
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	**1300**	596,79	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**-2,72**	**-83,09**	**1.000,00**	**-317,40**
1. Rừng gỗ	1310	667,42	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**-1,95**	**-29,99**	**1.000,00**	**-300,64**
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	667,42								-1,95	-29,99	1.000,00	-300,64

- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00											
- Rừng gỗ lá kim	1313	0.00											
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0.00											
2. Rừng tre nứa	**1320**	-12,99	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**-0,52**	**0,00**	**0,00**	**-12,47**
- Nứa	1321	-224,43											-224,43
- Vầu	1322	211,96											211,96
- Tre/luồng	1323	0.00											
- Lồ ô	1324	0,00											
- Các loài khác	1325	-0,52								-0,52			
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	**1330**	-57,64	0,00	0,00	0,00	0.00	0,00	0,00	0,00	-0,25	-53,10	0,00	-4,29
- Gỗ là chính	1331	-57.64								-0,25	-53,10		-4,29
- Tre nứa là chính	1332	0,00											
4. Rừng cau dừa	1340	0,00											
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	**1400**	667,42	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**-1,95**	**-29,99**	**1.000,00**	**-300,64**
1. Rừng giàu	1410	0,00											
2. Rừng trung bình	1420	-1,73								-0,25			-1,48
3. Rừng nghèo	1430	-61,84								-1,03	-5,95		-54,86
4. Rừng nghèo kiệt	1440	654,25								-0,67	-24,04	923,26	-244,30
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450	76,74										76,74	
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	**2000**	-238,71	**0,00**	**-9.005,21**	**9.516,45**	**7,30**	**0,00**	**-13,54**	**0,00**	**218,65**	**83,09**	**-1.088,34**	**42,89**
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	2.189,54	10.198,37	-9.005,21			-23,55	-1,90				1.023,26	-1,43
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	2020	-35,27	-35,27										
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	2030	-2.394,87	-10.162,35		9.516,45	7,30	23,55	-11,64		218,65	83,09	-2.111,60	41,68
4. Núi đá không cây	2040	0,00											
5. Đất có cây nông nghiệp	2050	-0,75	-0,75										
6. Đất khác trong lâm nghiệp	2060	2,64											2,64
VI. ĐẤT KHÁC	**3000**	**224,64**						**165,73**	**58,91**				